

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 4 - 2023

V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Dung.

2. Bà Bùi Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Hải Bằng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2023 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Bùi Thị T**, sinh năm 1991;

Đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn Đ, xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Thái Bình. Số định danh cá nhân 034191003ZZZ. Hiện đang lao động tại Đài Loan.

Bị đơn: **Anh Bùi Văn T1**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Thái Bình. Số định danh cá nhân 034089005ZZZ.

(Chị T, anh T1 vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***/ Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2023 và lời khai của Nguyên đơn – chị Bùi Thị T trong quá trình tố tụng thì chị T yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn T1 và trình bày cụ thể như sau:

Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Thái Bình vào ngày 25/01/2010. Sau khi kết hôn, chị chung sống với anh T1 tại gia đình nhà chồng, cuộc sống vợ chồng bình thường. Đến đầu năm 2011, vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra xô xát, cãi vã. Chị và anh T1 đã nói chuyện với nhau nhưng vẫn không tìm ra được cách khắc phục và hàn gắn mâu thuẫn. Do kinh tế khó khăn, công việc không ổn định nên chị đã đi lao động tại Đài Loan từ tháng 5/2017. Tháng 8/2017, anh T1 cũng đi lao động tại Đài Loan, tuy nhiên trong thời gian anh chị ở nước ngoài, tuy có gặp nhau nhưng vợ chồng vẫn mâu thuẫn, vẫn xảy ra cãi, chửi nhau. Tháng 10/2017, anh T1 bỏ về Việt Nam. Từ đó chị và anh T1 ít liên lạc với nhau, nếu có liên lạc thì cũng chỉ về vấn đề con cái. Cũng từ thời gian đó, chị và anh T1 sống ly thân, không chăm lo và quan tâm cuộc sống của nhau nữa. Đến nay, chị T xác định anh chị không còn tình cảm và trách nhiệm với nhau, hai bên không thể đoàn tụ tiếp tục chung sống hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn T1.

Về con chung: Chị và anh T1 có 02 con chung là Bùi Bảo C, sinh ngày 05/02/2010 và Bùi Bảo T2, sinh ngày 16/10/2011. Từ khi chị đi nước ngoài, cả hai con do anh T1 và bố mẹ anh T1 nuôi dưỡng. Ly hôn, do chị chưa hết hạn hợp đồng lao động tại Đài Loan nên chị không thể về nước trực tiếp nuôi dạy con chung được, chị đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung cho anh T1 nuôi dưỡng, chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/con/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh T1 không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

Vì thời gian nghỉ phép ngắn, chị phải quay lại Đài Loan tiếp tục làm việc, chị T đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị. Chị T đề nghị Tòa án gửi các văn bản, giấy tờ trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn giữa chị và anh T1 cho mẹ đẻ của chị là bà Ngô Thị T3, sinh năm 1968, nơi cư trú: thôn S, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Thái Bình nhận thay chị.

***/ Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2023, bị đơn – anh Bùi Văn T1 trình bày:**

Về thời gian, thủ tục kết hôn giữa anh và chị Bùi Thị T như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống cùng với bố mẹ đẻ anh tại thôn Đ, xã Đ1, tỉnh Thái Bình. Do vợ chồng còn trẻ, lại sinh liền 02 con nên cuộc sống có nhiều khó khăn, vợ chồng sớm nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống và tính cách. Năm 2017, hai vợ chồng cùng làm thủ tục đi lao động tại Đài Loan. Tuy nhiên, trong thời gian ở nước ngoài, anh và chị T vẫn mâu

thuần, cãi cọ nhau. Do bức tức nên anh đã phá hợp đồng lao động, trở về Việt Nam từ tháng 10/2017. Cũng từ đó anh và chị T chấm dứt mọi liên lạc với nhau, cả hai bên không còn tình cảm và trách nhiệm với nhau trong cuộc sống. Nay anh T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T1 có 02 con chung như chị T đã trình bày. Hiện nay cả hai con do anh trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, anh đề nghị được tiếp tục nuôi cả 02 con và nhất trí việc chị T cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/con/tháng cho đến từng con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị T không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

Do công việc bận mãi nên anh không thể đến Tòa án tham gia tố tụng, anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

***/ Ông Bùi Ngọc Đ4, sinh năm 1954, nơi cư trú: thôn Đ, xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Thái Bình (bố đẻ anh T1) trình bày:** Chị T và anh T1 đăng ký kết hôn vào năm 2010, khi đó chị T đã có thai con đầu tiên. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh T1 chung sống với vợ chồng ông. Năm 2017, vợ chồng anh T1 cùng đi lao động tại Đài Loan, để lại 02 con chung cho vợ chồng ông nuôi dưỡng giúp. Tháng 10/2017, anh T1 về nước, ông có hỏi thì anh T1 cho biết anh cãi nhau với vợ, bức tức nên anh quay về Việt Nam. Từ đó anh T1 ở lại Việt Nam, chị T tiếp tục làm việc tại Đài Loan. Trong thời gian chị T ở nước ngoài, hai vợ chồng có điện thoại cho nhau nhưng cũng chỉ cãi, chửi nhau, ông không rõ nguyên nhân là gì. Tết năm 2023, chị T có về nước nhưng về thẳng nhà bố mẹ đẻ, chị T có lên thăm vợ chồng ông và 02 con nhưng cũng không ở lại. Ông đã khuyên chị T đoàn tụ với anh T1 để nuôi dạy con cái nhưng chị T không đồng ý. Ông đã lên nhà chị T khuyên nhủ nhưng chị T không nghe và vẫn tiếp tục đi nước ngoài. Vợ chồng ông rất mong anh T1, chị T được hạnh phúc, nhưng anh T1, chị T đều xác định không còn tình cảm, muốn ly hôn thì tùy anh chị quyết định.

Chị T, anh T1 có 02 con chung hiện nay do anh T1 và vợ chồng ông nuôi dưỡng. Trong thời gian chị T ở nước ngoài, mỗi năm chị T vẫn gửi cho ông bà từ 10-15 triệu đồng để nuôi dưỡng các con. Nếu anh T1, chị T ly hôn, ông đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho anh T1 nuôi dưỡng, vợ chồng ông sẽ hỗ trợ anh T1 trong quá trình nuôi dưỡng, dạy dỗ hai cháu.

Anh T1, chị T không có tài sản chung gì, cũng không có đóng góp gì vào tài sản của vợ chồng ông.

***/ Cháu Bùi Bảo C, sinh ngày 05/02/2010 và cháu Bùi Bảo T2, sinh ngày 16/10/2011 (con của chị T, anh T1) trình bày nguyện vọng muốn được**

sống cùng bố và ông bà nội để đảm bảo ổn định việc sinh hoạt và học tập.

***/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình. Nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, do vậy, Tòa án mở phiên tòa xét xử vắng mặt chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn T1 là đúng quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Bùi Văn T1; Xử giao 02 con chung Bùi Bảo C, sinh ngày 05/02/2010 và Bùi Bảo T2, sinh ngày 16/10/2011 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/con/tháng cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết. Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi Tòa án đã tiến hành thụ lý vụ án chị Bùi Thị T xin ly hôn anh Bùi Văn T1 theo thủ tục chung, chị T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn và có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn – anh Bùi Văn T1 cũng đã có lời khai đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T và cũng đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo trình tự vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn T1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 25/01/2010, là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 chung sống tại gia đình anh T1 tại thôn Đ, xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Thái Bình. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là anh chị do bất đồng về tính cách và quan điểm sống. Năm 2017, chị T và anh T1 đi lao động ở Đài Loan, nhưng đến tháng 10/2017, anh T1 đã bỏ về Việt Nam do mâu thuẫn với chị T. Chị T, anh T1 xác nhận, từ tháng 10/2017 đến nay anh chị đã sống ly thân, hai bên không còn quan

tâm tới nhau, không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau trong cuộc sống. Như vậy, hôn nhân của chị T, anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống vợ chồng đã chấm dứt trên thực tế. Cần chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T, anh T1 có 02 con chung là Bùi Bảo C, sinh ngày 05/02/2010 và Bùi Bảo T2, sinh ngày 16/10/2011. Ly hôn, anh chị thống nhất giao cả 02 con cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/con/tháng. Xét thực tế chị T hiện sống và làm việc ở Đà Loan, không có điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, cháu C và cháu T2 được anh T1 và bố mẹ đẻ anh T1 nuôi dưỡng kể từ khi chị T đi nước ngoài. Để đảm bảo việc ổn định đời sống và đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con chung, cần giao hai con chung của anh chị cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc chị T cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T1, mỗi con 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 5/2023 cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T, anh T1 đều trình bày anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Bùi Văn T1.

[2] Về quan hệ con chung: Xử giao 02 con chung Bùi Bảo C, sinh ngày 05/02/2010 và Bùi Bảo T2, sinh ngày 16/10/2011 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T1 là 2.000.000 đồng/con/tháng, kể từ tháng 5/2023 cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Chị T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; chị T, anh T1 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3] Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Chuyển 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005567 ngày 12/01/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị T, anh T1. Anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án. Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Hành chính tư pháp.

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình